

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 29 /9/2025

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Giang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Dung

Bà Lê Thị Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Trà – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thuý – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2025 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thanh Hóa đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 19/2025/QĐST – HNGĐ ngày 15 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị C - Sinh năm: 1995;

Số CCCD: 038195xxxxxx

Nơi ĐKKHKT: Thôn Q, xã T, tỉnh T.

Nơi ở hiện nay: Thôn 2, xã S, tỉnh T.

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Bùi Văn Đ - Sinh năm: 1992;

Số CCCD: 038092xxxxxx

Nơi ĐKKHKT và nơi ở hiện nay: Thôn Q, xã T, tỉnh T.

Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 8 năm 2025, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị C trình bày:

Về hôn nhân: Chị Lê Thị C và anh Bùi Văn Đ kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện T (nay là xã S), tỉnh T vào ngày 28/01/2014. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Nguyên nhân: Do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống cũng như trong công việc làm ăn. Từ giữa năm 2019 đến nay vợ chồng chị đã sống ly thân không ai quan tâm đến ai nữa. Đến nay chị C xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc gia đình không có, vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm đến nhau nữa nên chị C đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Văn Đ.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, tên là Bùi Văn T (Giới tính: Nam) – sinh ngày 10/6/2014 và Bùi Văn T2 (Giới tính: Nam) – sinh ngày 03/6/2016. Từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay, các con ở cùng với anh Đ. Để không làm xáo trộn cuộc sống và không gây ảnh hưởng đến tâm sinh lý, sự phát triển bình thường của các con nên chị C đề nghị giao cho anh Đ được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con. Chị C sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh Đ mỗi người con là 2.000.000 đồng/tháng, cả hai con là 4.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng tự thoả thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 22/8/2025, quá trình làm việc tại Tòa án bị đơn là anh Bùi Văn Đ trình bày:

Về hôn nhân: Anh Bùi Văn Đ và chị Lê Thị C tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện T (nay là xã S), tỉnh T, vào ngày 28/01/2014. Sau kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận với nhau đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc; Từ giữa năm 2019 đến nay, vợ chồng sống ly thân nhau, không quan tâm đến nhau nữa. Nay chị C làm đơn xin ly hôn anh Đ đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, tên là Bùi Văn T (Giới tính: Nam), sinh ngày 10/6/2014 và Bùi Văn T2 (giới tính: Nam), sinh ngày 03/6/2016. Từ khi vợ chồng sống ly thân nhau cho đến nay các con ở cùng với anh Đ. Để không làm xáo trộn cuộc sống của con, không gây ảnh hưởng đến tâm sinh lý và sự phát triển bình thường của con nên anh Đ đề nghị Toà án giải quyết cho anh được tiếp tục nuôi dưỡng cả 02 con. Chị C có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh Đ mỗi tháng là 4.000.000 đồng cho cả hai con (mỗi người con là 2.000.000 đồng/tháng) cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi).

Về tài sản, công nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không có công nợ chung nên anh Đ không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại Biên bản xác minh ngày 20/8/2025, UBND xã T, tỉnh T nơi anh Đ và chị C có đăng ký hộ khẩu thường trú cũng là nơi vợ chồng anh, chị chung sống trước khi vợ chồng ly thân cho biết: Chị Lê Thị C và anh Bùi Văn Đ đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Q, xã T, tỉnh Thanh Hoá có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện T (nay là xã S), tỉnh T vào ngày 28/01/2014. Sau khi kết hôn chị C về nhà anh Đ sinh sống cùng với anh Đ và bố, mẹ chồng. Đến năm 2019 chị C về nhà bố mẹ đẻ ở xã S, tỉnh T ở và từ đó vợ chồng sống ly thân. Chính quyền địa phương cũng không nắm được nguyên nhân vợ chồng chị C, anh Đ mâu thuẫn là gì, chỉ biết từ năm 2019 đến nay chị C không chung sống tại thôn Q cùng với chồng và các con nữa. Chị C và anh Đ có 02 con chung tên là: Bùi Văn T (Giới tính: Nam), sinh ngày 10/6/2014 và Bùi Văn T2 (giới tính: Nam), sinh ngày 03/6/2016. Từ khi vợ chồng sống ly thân nhau cho đến nay 02 cháu ở cùng với anh Đ và bà nội là Lê Thị H. Hiện nay cháu T đang học lớp 6 trường THCS V, cháu T2 đang học lớp 4 trường tiểu học V, hai ngôi trường này đều đóng trên địa bàn xã T, các con đi học gần nhà. Thỉnh thoảng chị C mới về thăm con, chị C chỉ ở một đến hai ngày rồi lại đi. Về điều kiện kinh tế: Chị C khi mới kết hôn với anh Đ làm nghề tự do, sau đó chị C không ở thôn Q nữa nên chính quyền địa phương cũng không nắm được hiện nay chị C làm gì, thu nhập như thế nào. Anh Đ hiện nay đang sinh sống tại thôn Q, xã T. Anh Đ làm nghề tự do, có thời điểm anh Đ đi làm xa mấy ngày mới về nhà, có thời điểm làm tại địa phương nhưng công việc và thu nhập cụ thể như thế nào chính quyền địa phương không nắm được. Anh Đ, chị C không có nhà đất tại xã T. Quá trình sinh sống tại thôn Q, vợ chồng anh Đ, chị C và các con ở cùng với mẹ đẻ anh anh Đ là bà Lê Thị H tại nhà của bà H. Về đạo đức, lối sống: Quá trình sinh sống tại địa phương xã T chị C và anh Đ có đạo đức tốt, chấp hành tốt các quy định của nơi cư trú, không vi phạm pháp luật.

Tại phiên tòa chị Lê Thị C vắng mặt, nhưng tại đơn đề nghị về việc không tiến hành hoà giải vụ án ngày 29/8/2025 cũng như tại đơn xin xét xử vắng mặt chị C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Thanh Hoá phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa hôm nay, thấy rằng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký Tòa án đã thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn của mình và tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã tuân theo đúng quy định của pháp luật, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 02 không có lý do.

- Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ cũng như tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị C, xử cho chị Lê Thị C được ly hôn anh Bùi Văn Đ.

Giao các con chung là Bùi Văn T (giới tính: Nam), sinh ngày 10/6/2014 và Bùi Văn T2 (giới tính: Nam), sinh ngày 03/6/2016 cho anh Bùi Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Lê Thị C có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh Đ 2.000.000 đồng/tháng/người con, cả hai con là 4.000.000 đồng/tháng. Thời điểm cấp dưỡng tiền nuôi con chung tính từ tháng 9/2025 cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

-Về án phí: Chị Lê Thị C phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Lê Thị C có đơn khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với anh Bùi Văn Đ có hộ khẩu thường trú tại xã T, tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ khoản 1 điều 28, điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là vụ án: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thanh Hóa.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị C và anh Đ không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Bùi Văn Đ đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 02 không có lý do, chị C có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị C, anh Đ là đúng theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Lê Thị C và anh Bùi Văn Đ kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện T (nay là xã S), tỉnh T, vào ngày 28/01/2014. Xác định quan hệ hôn nhân giữa chị C và anh Đ là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã lẫn nhau. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nhất từ giữa năm 2019, chị C đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ để ở, hai bên không còn quan tâm đến nhau nữa. Vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2019 đến nay. Chị Lê Thị C xét thấy đến nay tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Đ không còn nữa nên đề nghị được giải quyết ly hôn anh Đ. Anh Đ cũng công nhận vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị C làm đơn xin ly hôn anh Đ đề nghị Toà

án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó anh Đ đã nhận được các văn bản tố tụng nhưng vẫn không tham gia phiên tòa mà không có lý do, điều đó thể hiện anh Đ không quan tâm đến việc Tòa án đang giải quyết vụ án, không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Cuộc sống hôn nhân giữa chị Lê Thị C và anh Bùi Văn Đ đã thực sự tan vỡ, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Lê Thị C được ly hôn anh Bùi Văn Đ là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị Lê Thị C và anh Bùi Văn Đ có 02 con chung tên là Bùi Văn T (Giới tính: Nam), sinh ngày 10/6/2014 và Bùi Văn T2 (giới tính: Nam), sinh ngày 03/6/2016. Các con phát triển bình thường về thể lực và trí lực. Từ khi vợ chồng sống ly thân nhau cả hai con đều ở cùng với anh Đ. Khi ly hôn chị C và anh Đ đều đề nghị giao cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con, các con cũng có nguyện vọng được tiếp tục ở với bố. Chị C và anh Đ đều thống nhất chị C có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng cùng anh Đ là 2.000.000 đồng/tháng/ người con, hai người con là 4.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu Bùi Văn T và cháu Bùi Văn T1 đang được anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, cuộc sống sinh hoạt và học tập của các cháu đang ổn định. Các cháu phát triển tốt về thể chất cũng như tinh thần. Chị C và anh Đ đều có nguyện vọng giao cho anh Đ tiếp tục được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và dạy dỗ các con, các con cũng có nguyện vọng tiếp tục ở cùng với bố. Nguyện vọng của chị C, anh Đ và các con là hoàn toàn chính đáng. Để không làm xáo trộn cuộc sống sinh hoạt, không gây ảnh hưởng đến tâm lý và sự phát triển bình thường của các cháu bé về mọi mặt, cũng như không phải tách rời hai anh em, do đó giao cả hai cháu T và T1 cho anh Đ được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng: Chị C và anh Đ đều có ý kiến, chị C có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng cùng anh Đ là 2.000.000 đồng/ tháng/ người con, hai người con là 4.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Đây là nguyện vọng hoàn toàn chính đáng của chị C, anh Đ và cũng là nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chưa thành niên nên chấp nhận yêu cầu của chị C, anh Đ. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu của chị C, anh Đ và buộc chị C phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Đ từ tháng 9/2025 cho đến khi con đủ 18 tuổi hay có sự thay đổi khác là có căn cứ và phù hợp với quy định tại điều 82, điều 107, điều 110 và điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình.

Chị Lê Thị C có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được ngăn cấm, cản trở và chị có quyền làm đơn xin thay đổi

người trực tiếp nuôi con theo quy định tại điều 82 và điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Chị C, anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị C phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị C được ly hôn anh Bùi Văn Đ.

2. Về con chung:

2.1. Giao 02 con chung là Bùi Văn T (giới tính: Nam), sinh ngày 10/6/2014 và Bùi Văn T1 (giới tính: Nam), sinh ngày 03/6/2016 cho anh Bùi Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Chị Lê Thị C có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh Bùi Văn Đ là 4.000.000 (bốn triệu) đồng/tháng/ 02 người con; Cụ thể: mỗi người con là 2.000.000 (hai triệu) đồng/ tháng cho đến khi con đủ tuổi thành niên (18 tuổi) hoặc khi có sự thay đổi khác. Thời điểm cấp dưỡng nuôi con chung tính từ tháng 9/2025. Phương thức cấp dưỡng: Hàng tháng chị C phải nộp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Đ.

2.3. Chị Lê Thị C có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở, ngăn cấm chị thực hiện quyền này và chị có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Chị Lê Thị C phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Nhưng chị C đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000240 ngày 12/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa, chị C còn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí.

Anh Bùi Văn Đ không phải nộp tiền án phí HNGĐ sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Chị Lê Thị C, anh Bùi Văn Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự và điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 7 – Thanh Hoá;
- UBND xã S – Thanh Hoá
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Thanh Hoá;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hương Giang